

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2022
V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

2- Ông Thái Văn Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Tấn Đài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 319/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 344/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/12/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Anh M, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 75, đường T, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Lý Thị Ngọc L- Công ty luật TNHH MTV Ngọc Lan và Cộng Sự, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Trọng N, sinh năm 1963; Địa chỉ: Đường 144, tổ 02, ấp 7, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 05/3/2021, đơn rút một phần đơn khởi kiện ngày 07/5/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh M trình bày: Bà với ông Đặng Trọng N tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2013, đã được Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 133, quyền số 01/2013, ngày 07/11/2013. Sau khi kết hôn, bà cùng ông N sinh sống tại xã B, huyện C. Bà với ông N lấy nhau qua mai mối, khi tổ chức lễ cưới mọi chi phí đều do bà lo liệu và vay mượn của người chị ruột. Sau khi cưới, ông N không làm việc gì có thu nhập, mọi chi tiêu trong gia đình chỉ 01 mình bà lo liệu, đi vay mượn để xoay sở qua ngày. Trong quá trình sống chung, ông N là người chồng vô trách nhiệm, ông không phụ giúp bà lo cuộc sống kinh tế mà còn chửi mắng thậm tệ. Bà đã nhiều lần muốn ly hôn nhưng lo ngại tai tiếng phụ nữ ly hôn chồng nên cố gắng chịu đựng. Đỉnh điểm mâu thuẫn là từ tháng 02/2021, khi bà bị phồng nặng, ông

N bỏ mặc bà mà không quan tâm, chăm sóc, bà đã bỏ về nhà riêng của bà ở quận 12 sinh sống từ đầu năm 2021 cho đến nay. Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Không có con chung.

Tại đơn khởi kiện ngày 05/3/2021, bà có các yêu cầu:

Về tài sản chung: Có 03 căn nhà xây dựng không phép trên đất của ông N đứng tên, bà xác định dùng tiền bán nhà riêng ở quận 12 và tiền vay để san lấp mặt bằng và xây dựng 03 căn nhà trên. Giá trị xây dựng là 300.000.000đ. Bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ là 150.000.000đ.

Về nghĩa vụ dân sự chung là 130.000.000đ, trong đó bao gồm: Nợ bà Nguyễn Thị D, Địa chỉ : Số 11/5, đường T 13, khu phố 4, phường T, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; nợ Tổ chức tài chính Vi mô Cép – chi nhánh quận 12 số tiền 10.000.000đ; nợ Quỹ trở vốn CMM số tiền 20.000.000đ.

Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 07/5/2021, bà xác định chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông N. Về tài sản chung: Bà xác định không tranh chấp. Về nợ chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Bản chính giấy đăng ký kết hôn, chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu (photo) của nguyên đơn, bị đơn, Giấy chứng nhận QSDĐ số BG 604064 ngày 19/7/211 cấp cho ông Nhơn, Hợp đồng vay vốn ngày 19/02/2013, Hợp đồng tín dụng ngày 27/5/2020, Sổ theo dõi quỹ tiền góp + danh sách nhận trở vốn 13/11/2020, đơn thuốc.

Bị đơn ông Đặng Trọng N theo đơn nội dung bản tường trình ngày 20/4/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, trình bày: Vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì trầm trọng, vợ ông bày không đúng, ông mong muốn đoàn tụ và không đồng ý ly hôn. Ông vẫn còn tình cảm và còn thương yêu vợ.

Tại phiên tòa, ông xác định việc bà M trình bày bỏ nhà đi về nhà riêng ở quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cho đến nay là đúng. Nguyên nhân bà M bỏ đi là nghe theo lời chị vợ chứ không có mâu thuẫn gì lớn. Việc ông không gọi điện, không xuống quận 12 kêu vợ về đoàn tụ là do điện thoại của ông không có tiền, từ lúc bà M đi về quận 12 thì ông không còn chi phí sinh hoạt. Bà M cho rằng ông không quan tâm chăm sóc khi ốm đau bệnh tật là hoàn toàn không đúng, do ông thấy khi bà M bị phỏng, vết phỏng không lớn, đi đến bệnh viện điều trị tốn kém chi phí nên không cho bà M đi viện, ông có kêu bà M mua thuốc về uống.

Về con chung: Không có. Về tài sản chung: Ông mong muốn đoàn tụ nên không có ý kiến. Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Tờ tường trình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã B, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Anh M với ông Đặng Trọng N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 133, quyển số 01/2013, ngày 07/11/2013 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà M xin ly hôn với ông N là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà M và sự thừa nhận của ông N thì mâu thuẫn giữa bà với ông N là trầm trọng và không thể hàn gắn. Nguyên nhân là do ông N không có trách nhiệm lo lắng kinh tế và cuộc sống hàng ngày; không yêu thương quan tâm chăm sóc bà M khi bà ốm đau bệnh tật và bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp đời sống vợ chồng. Bà và ông N đã ly thân gần 01 năm nay, không còn quan hệ vợ chồng, mỗi người đã có cuộc sống riêng. Ông N mặc dù không đồng ý ly hôn vì còn thương yêu vợ nhưng ông không có thiện chí hàn gắn, cụ thể là từ lúc bà M về quận 12 sinh sống thì ông không liên lạc gì với bà M với lý do từ lúc bà M đi ông không có tiền nạp tiền điện thoại thể hiện sự thiếu trách nhiệm trong cuộc sống vợ chồng như bà Minh trình bày là đúng.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà M với ông N không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ngày 05/3/2021, bà M có yêu cầu chia tài sản chung khi ký hôn; ngày 07/5/2021, bà M có đơn rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp tài sản chung, xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với tranh chấp tài sản chung và hoàn tạm ứng án phí cho bà M theo quy định. Nghĩa vụ dân sự chung: Các bên xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Phát biểu tranh luận của Luật sư L tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, cho bà M được ly hôn với ông N vì mâu thuẫn giữa bà M và ông N là trầm trọng, không thể hàn gắn theo quy định của Luật hôn nhân gia đình. Cụ thể: Ông N là người chồng vô trách nhiệm, ông không phụ giúp bà M lo cuộc sống kinh tế mà còn chửi mắng thậm tệ; ông N bỏ mặc bà M mà không quan tâm, chăm sóc phải nhờ đến chị em, con cháu chăm sóc; bà M

đã không còn tình cảm, đã bỏ về nhà riêng của bà sinh sống từ đầu năm 2021 cho đến nay. Do đó mâu thuẫn vợ chồng họ đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M. Xét thấy, đề nghị của Luật sư L phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung số tiền 150.000.000đ.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Anh M được ly hôn với ông Đặng Trọng N. Giấy chứng nhận kết hôn số 133, quyển số 01/2013, ngày 07/11/2013 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C cấp cho bà M, ông N không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có con chung.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Nguyễn Thị Anh M phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0085908 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà M số tiền tạm ứng án phí là 3.750.000đ (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0085909 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã B, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Xuân Lan